

**TỜ TRÌNH****BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018****LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019****Căn cứ:**

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa 13.
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa 11, luật chứng khoán số 62/2010/QH12 là luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán ngày 24/11/2010 được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa 12.
- Điều lệ tổ chức hoạt động; Quy chế quản lý tài chính của Công ty CP Sông Đà 704.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018.

Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 7.04 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2019: Báo cáo tài chính năm 2018; Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

**A. Báo cáo tài chính năm 2018:****I. Báo cáo kiểm toán:**

- Số 310319.001/BCTC.KT5 ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
- Số 310319.002/BCTC.KT5 ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**II. Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2018:****1. Bảng cân đối kế toán***Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung                           | Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04 |                         | Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04 |                         |
|----|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|    |                                    | Thời điểm<br>31/12/2018           | Thời điểm<br>01/01/2018 | Thời điểm<br>31/12/2018          | Thời điểm<br>01/01/2018 |
| I  | Tài sản ngắn hạn                   | 80.062                            | 114.231                 | 81.224                           | 115.392                 |
| 1  | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.868                             | 50                      | 3.880                            | 63                      |

|            |                                     |                |                |                |                |
|------------|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                |                |                |                |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 40.404         | 61.510         | 41.538         | 62.644         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 35.790         | 52.662         | 35.791         | 52.662         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 0              | 9              | 15             | 23             |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>93.449</b>  | <b>103.010</b> | <b>93.448</b>  | <b>103.010</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | 0              | 120            | 0              | 120            |
| 2          | Tài sản cố định                     | 895            | 9.461          | 894            | 9.461          |
| 3          | Đầu tư tài chính dài hạn            | 92.554         | 92.554         | 92.554         | 92.554         |
| 4          | Tài sản dài hạn khác                | 0              | 875            | 0              | 875            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>173.511</b> | <b>217.241</b> | <b>174.672</b> | <b>218.402</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>51.263</b>  | <b>94.010</b>  | <b>53.032</b>  | <b>95.780</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 51.263         | 94.005         | 53.032         | 95.775         |
| 2          | Nợ dài hạn                          |                | 5              |                | 5              |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>122.248</b> | <b>123.231</b> | <b>121.640</b> | <b>122.622</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 122.248        | 123.231        | 121.640        | 122.622        |
| -          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 64.800         | 64.800         | 64.800         | 64.800         |
| -          | Thặng dư vốn cổ phần                | 15.960         | 15.960         | 15.960         | 15.960         |
| -          | Quỹ đầu tư phát triển               | 54.514         | 54.514         | 54.514         | 54.514         |
| -          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | -13.026        | -12.043        | -13.634        | -12.652        |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>173.511</b> | <b>217.241</b> | <b>174.672</b> | <b>218.402</b> |

## 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu                                        | Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04 | Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04 |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 34.659                            | 34.659                           |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                                   |                                  |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.659                            | 34.659                           |

|    |                                               |        |        |
|----|-----------------------------------------------|--------|--------|
| 4  | Giá vốn hàng bán                              | 31.365 | 31.365 |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.294  | 3.294  |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 1      | 1      |
| 7  | Chi phí tài chính                             | 3.593  | 3.593  |
| 8  | Chi phí bán hàng                              |        |        |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 974    | 975    |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | -1.273 | -1.274 |
| 11 | Thu nhập khác                                 | 913    | 913    |
| 12 | Chi phí khác                                  | 622    | 622    |
| 13 | Lợi nhuận khác                                | 291    | 291    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | -982   | -983   |

### III. Các chỉ tiêu đánh giá tài chính:

|                                              |       |       |
|----------------------------------------------|-------|-------|
| 1.Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%) | -2,83 | -2,83 |
| 2.Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ (%)       | -1,51 | -1,52 |
| 3.Lợi nhuận trước thuế/Nguyên giá TSCĐ (%)   | -0,58 | -0,58 |
| 4.Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)      | 0,42  | 0,44  |

### B. Lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm 2019.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

*Trân trọng báo cáo và xin ý kiến thông qua của Đại hội./.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ  
7.04  
H. MƯỜNG LA - T. SƠN LA  
Nguyễn Hữu Doanh